

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính năm 2021
đã được kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn,

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 413% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

Sản lượng và đơn giá tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sản lượng và đơn giá tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

 - Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 84% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: đơn giá tiêu thụ Phân bón tự doanh tăng 114%; Ure PM tăng 60%; Phân bón thương hiệu PM tăng 28%; NPK PM tăng 26%).
 - Sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Sản lượng phân bón thương hiệu PM tăng 43%; Sản lượng phân bón tự doanh tăng 37%; Sản lượng NPK PM tăng 37%).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC năm 2021 đã kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Lê Thanh Viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

0112500
CÔNG TY
TNHH
LOITT
T NA
ĐA - TP

0112500
CÔNG TY
TNHH
LOITT
T NA
ĐA - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Ngày 02 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 03 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.354.155.575	158.981.153.365
I. Tiền và tương đương tiền	110	4	15.565.920.491	38.273.543.134
1. Tiền	111		15.565.920.491	18.273.543.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.767.143.045	58.421.769.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	70.263.328.240	28.391.254.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.684.569.056	29.659.689.493
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.551.893.249	103.473.561
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	267.352.500
III. Hàng tồn kho	140	8	133.507.113.914	61.615.283.315
1. Hàng tồn kho	141		133.507.113.914	61.615.283.315
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.513.978.125	670.557.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.513.978.125	670.557.039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.046.539.081	37.625.250.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	41.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.504.205.747	32.332.415.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.507.887.548	11.222.316.280
- Nguyên giá	222		74.634.097.922	73.109.991.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.126.210.374)	(61.887.675.224)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.996.318.199	21.110.098.807
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.260.323.051)	(1.146.542.443)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			123.666.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	123.666.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.501.333.334	5.131.169.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.286.419.214	4.955.085.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	214.914.120	176.083.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		284.400.694.656	196.606.404.062

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.014.605.011	36.256.388.946
I. Nợ ngắn hạn	310		81.014.605.011	36.256.388.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	44.336.707.516	3.984.883.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.006.367.291	19.457.074.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.646.847.031	1.186.927.228
4. Phải trả người lao động	314		7.222.435.802	6.629.107.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.074.570.601	880.418.560
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	16.363.638
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.807.556.120	677.112.164
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.901.938.831	3.424.501.586
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.386.089.645	160.350.015.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	203.386.089.645	160.350.015.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.501.371.541	35.465.297.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.465.297.012	25.635.400.233
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		55.036.074.529	9.829.896.779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		284.400.694.656	196.606.404.062

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.061.331.154.446	1.896.155.554.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	24.712.333.828	32.890.178.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	3.036.618.820.618	1.863.265.375.839
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.902.315.967.124	1.808.239.635.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.302.853.494	55.025.740.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.455.804.442	1.942.226.484
7. Chi phí tài chính	22	23	1.612.477.417	546.608.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		984.977.417	546.608.220
8. Chi phí bán hàng	25	24	43.963.254.737	43.829.431.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.281.431.088	9.444.267.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		72.901.494.694	3.147.660.073
11. Thu nhập khác	31		10.534.180.556	13.034.842.514
12. Chi phí khác	32		30.000.000	92.201.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	10.504.180.556	12.942.641.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83.405.675.250	16.090.301.449
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	17.635.168.329	2.110.215.944
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(38.830.408)	1.153.090.106
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.809.337.329	12.826.995.399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	5.504	983

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

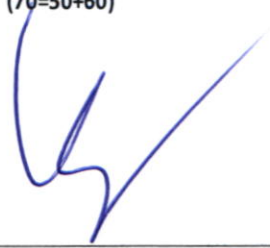
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.405.675.250	16.090.301.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.762.683.940	3.447.881.801
Các khoản dự phòng	03	-	(5.018.936.422)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.476.031.715)	(1.942.226.484)
Chi phí lãi vay	06	984.977.417	546.608.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.677.304.892	13.123.628.564
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(38.636.883.569)	5.768.379.077
Tăng hàng tồn kho	10	(71.891.830.599)	(15.705.390.101)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.680.169.706	(5.218.180.985)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.213.584.810)	1.681.495.080
Tiền lãi vay đã trả	14	(984.977.417)	(546.608.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.590.400.625)	(2.208.326.536)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.295.825.555)	(3.628.965.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.256.027.977)	(6.733.969.067)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.934.474.600)	(1.926.806.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	20.227.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.457.612.661	2.568.692.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(456.634.666)	40.641.886.238


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

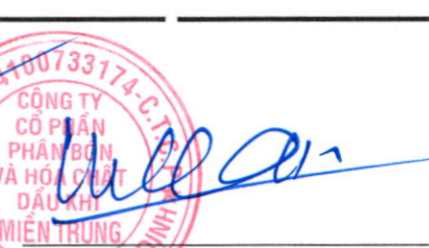
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	365.419.950.000	133.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(365.419.950.000)	(133.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.994.960.000)	(12.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(11.994.960.000)	(12.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(22.707.622.643)	21.907.917.171
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	38.273.543.134	16.365.625.963
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</i>	70	15.565.920.491	38.273.543.134


Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
Giám đốc



Ngày 02 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 53 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	325.398.331	11.740.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.240.522.160	14.102.192.988
Tiền đang chuyển	-	4.159.610.000
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	15.565.920.491	38.273.543.134

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	52.698.813.348	3.075.024.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	12.987.532.951	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.512.117.694	5.826.213.105
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	-	7.505.076.353
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Thi	-	2.156.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Trung Hiếu	-	1.299.833.800
Công ty Cổ phần Vật tư Phú Khánh	-	1.292.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thanh Nga	-	1.235.377.400
Công ty TNHH Hồng Nhung	-	1.223.191.083
Các khách hàng khác	64.864.247	4.778.038.582
	70.263.328.240	28.391.254.323
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	4.514.131.849	13.331.289.458

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	24.444.471.056	29.659.689.493
Các khách hàng khác	240.098.000	-
	24.684.569.056	29.659.689.493
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	24.444.471.056	29.659.689.493

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	690.000.000	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	411.445.000	-
Phải thu khác	450.448.249	103.473.561
	1.551.893.249	103.473.561
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	41.000.000	38.000.000
	41.000.000	38.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	134.411.180	-	36.592.360	-
Hàng hoá	133.372.702.734	-	61.578.690.955	-
	133.507.113.914	-	61.615.283.315	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	69.899.116	53.164.968
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.444.079.009	617.392.071
	2.513.978.125	670.557.039
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*)	4.608.467.672	4.723.548.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác	677.951.542	231.537.753
	5.286.419.214	4.955.085.898
Cộng	7.800.397.339	5.625.642.937

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí ("Tổng Công ty") theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62.191.696.457	454.718.500	8.078.830.244	2.384.746.303	73.109.991.504
Tăng trong năm	48.913.000	-	480.000.000	1.405.561.600	1.934.474.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.272.728)	(233.095.454)	(410.368.182)
Số dư cuối năm	62.240.609.457	454.718.500	8.381.557.516	3.557.212.449	74.634.097.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	54.096.357.894	454.718.500	5.476.930.287	1.859.668.543	61.887.675.224
Khấu hao trong năm	2.804.966.089	-	643.497.453	200.439.790	3.648.903.332
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.272.728)	(233.095.454)	(410.368.182)
Số dư cuối năm	56.901.323.983	454.718.500	5.943.155.012	1.827.012.879	65.126.210.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.095.338.563	-	2.601.899.957	525.077.760	11.222.316.280
Tại ngày cuối năm	5.339.285.474	-	2.438.402.504	1.730.199.570	9.507.887.548

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.759.612.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 25.438.620.813 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	992.829.082	153.713.361	1.146.542.443
Khấu hao trong năm	113.780.608	-	113.780.608
Số dư cuối năm	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.110.098.807	-	21.110.098.807
Tại ngày cuối năm	20.996.318.199	-	20.996.318.199

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 153.713.361 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	214.914.120	176.083.712
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	214.914.120	176.083.712

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	40.735.737.500	40.735.737.500	-	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.530.243.165	1.530.243.165	588.426.091	588.426.091
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	193.157.217	193.157.217	337.496.710	337.496.710
Các nhà cung cấp khác	1.877.569.634	1.877.569.634	3.058.961.186	3.058.961.186
	44.336.707.516	44.336.707.516	3.984.883.987	3.984.883.987
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	41.005.188.143	41.005.188.143	154.000.000	154.000.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	1.819.398.187	1.047.417.000
CÔNG TY TNHH Thương mại Dịch vụ TH Hoàng Nhân	1.035.169.351	4.387.709.258
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	1.021.659.594	133.914.544
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	-	7.917.437.973
Các khách hàng khác	4.130.140.159	5.970.595.479
	8.006.367.291	19.457.074.254
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	221.030.146	168.673.646

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp/ kết chuyển trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	331.409.913	615.235.836	853.770.473	92.875.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	643.372.861	17.635.168.329	8.590.400.625	9.688.140.565
Thuế thu nhập cá nhân	212.144.454	2.833.327.728	2.179.640.992	865.831.190
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.800.000	1.800.000	-
Các loại thuế khác	-	49.200.000	49.200.000	-
	1.186.927.228	21.134.731.893	11.674.812.090	10.646.847.031

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thực hiện Chương trình Tết vì người nghèo	1.350.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	457.556.120	677.112.164
	1.807.556.120	677.112.164

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	37.635.400.233	162.520.118.337
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.826.995.399	12.826.995.399
Trích lập quỹ	-	-	(2.997.098.620)	(2.997.098.620)
Chia cổ tức	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	35.465.297.012	160.350.015.116
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	35.465.297.012	160.350.015.116
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.809.337.329	65.809.337.329
Trích lập quỹ (i)	-	-	(10.773.262.800)	(10.773.262.800)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	78.501.371.541	203.386.089.645

- (i) Theo Nghị quyết số 221/NQ-CMT ngày 09 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền 10.773.262.800 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết số 133/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông Công ty với mức 12%/mệnh giá (1.200 đồng/cổ phiếu) theo danh sách cổ đông chốt ngày 29 tháng 7 năm 2021. Theo đó, cổ tức năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Vốn đã góp</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8,5%
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11,5%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
Ure Đạm Phú Mỹ	15.188	11.118	15.188	11.118
NPK 16-16-8	2.506	1.500	2.506	1.500
NPK 20-7-7	1.000	390	1.000	390
NPK 17-15-9	1.014	892	1.014	892
NPK 17-17-8	1.140	279	1.140	279
NPK 18-10-8	553	-	553	-
NPK 18-12-8	454	-	454	-
NPK 20-20-15	324	454	324	454
NPK 20-5-5	205	226	205	226
Đạm KEBO	85	285	85	285
NPK 16-6-19	60	735	60	735
NPK 15-15-15	50	100	50	100
NPK 16-7-16	5	-	5	-
NPK 16-8-16	-	573	-	573
NPK 16-16-16	-	85	-	85
NPK 17-7-17	-	226	-	226
NPK 16-8-17	-	712	-	712
NPK 16-7-17	-	687	-	687
	22.583	18.261	22.583	18.261

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	3.035.078.714.500	1.865.936.571.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.252.439.946	30.218.983.202
	3.061.331.154.446	1.896.155.554.702
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	24.712.333.828	30.121.928.863
Hàng bán bị trả lại	-	2.768.250.000
	24.712.333.828	32.890.178.863
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.036.618.820.618	1.863.265.375.839
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	968.453.921.125	647.199.558.582

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	2.876.419.965.988	1.778.761.822.199
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.896.001.136	29.477.813.247
	2.902.315.967.124	1.808.239.635.446

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	30.791.713.753	25.833.332.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) dự phòng	3.762.683.940	3.447.881.801
	-	(4.772.187.527)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.591.463.370	46.548.055.933
Chi phí khác	13.585.774.377	9.598.021.460
	94.731.635.440	80.655.103.797

23. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay (i)	984.977.417	546.608.220
Chiết khấu thanh toán	627.500.000	-
	1.612.477.417	546.608.220

- (i) Chi phí hoạt động tài chính thể hiện lãi vay tới từ các khoản vay ngắn hạn lãi suất từ 4,2% đến 5,5%/năm với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo các hợp đồng cho vay hạn mức từng lần với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã tất toán các khoản vay này và hoàn trả toàn bộ chi phí lãi vay trong năm.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	20.740.188.804	18.715.138.462
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.030.774.912	403.353.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.344.713	1.106.768.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.550.734.930	15.909.042.874
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.758.211.378	7.695.127.225
	43.963.254.737	43.829.431.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.051.524.949	7.118.193.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.435.152	271.035.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	211.441.044	144.593.642 (4.708.918.580)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.860.466.944	4.716.468.891
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.827.562.999	1.902.894.235
	17.281.431.088	9.444.267.455

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	20.227.273	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	179.522.283	590.747.742
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	10.334.431.000	11.173.747.772
Thu nhập khác	-	1.270.347.000
Thu nhập khác	10.534.180.556	13.034.842.514
Tiền phạt thuế	-	13.201.138
Chi phí khác	30.000.000	79.000.000
Chi phí khác	30.000.000	92.201.138
Lợi nhuận khác	10.504.180.556	12.942.641.376

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.079.245.847	2.110.215.944
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	555.922.482	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.635.168.329	2.110.215.944

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	83.405.675.250	16.090.301.449
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.770.166.395	(5.539.221.728)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	5.650.584.955	1.106.647.360
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang</i>	(880.418.560)	(6.645.869.088)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88.175.841.645	10.551.079.721
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.635.168.329	2.110.215.944
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(38.830.408)	1.153.090.106
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(38.830.408)	1.153.090.106

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	65.809.337.329	12.826.995.399
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.773.262.800)	(2.997.098.620)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	55.036.074.529	9.829.896.779
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.504	983

Theo Nghị quyết số 221/NQ-CMT ngày 09 tháng 12 năm 2021, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 10.773.262.800 đồng và có thể thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm tiếp theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm;

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) là đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	943.434.125.000	617.698.855.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	912.428.550.000	617.073.855.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	21.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	8.660.575.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	895.000.000	625.000.000
Cung cấp dịch vụ	25.019.796.125	29.500.703.582
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	24.844.687.238	29.342.484.320
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	107.632.037	158.219.262
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	67.476.850	-
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	10.334.431.000	11.173.747.772
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	10.334.431.000	11.173.747.772
Mua hàng	2.677.467.230.000	1.818.346.415.968
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.677.467.230.000	1.785.139.987.200
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	32.288.670.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	861.864.265
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	14.356.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	41.538.182
Nhận chiết khấu	13.407.211.056	32.243.113.021
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	13.407.211.056	32.243.113.021
Phí sử dụng nhãn hiệu	525.000.000	204.646.981
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	525.000.000	204.646.981
Chi trả cổ tức	10.620.000.000	10.620.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	1.020.000.000	1.020.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	4.514.131.849	13.331.289.458
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.512.117.694	5.826.213.105
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.014.155	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	-	7.505.076.353
Trả trước cho người bán	24.444.471.056	29.659.689.493
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	24.444.471.056	29.659.689.493
Phải trả người bán	41.005.188.143	154.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	40.735.737.500	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	269.450.643	154.000.000
Người mua trả tiền trước	221.030.146	168.673.646
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	168.673.646	168.673.646
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	52.356.500	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.350.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.350.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	124.400.000	687.462.782
Ông Trần Tuấn Nam	-	545.962.782
Ông Cao Trung Kiên	54.000.000	13.500.000
Ông Nguyễn Phạm Trung	22.400.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Viên	22.400.000	48.000.000
Nguyễn Quang Đoàn	25.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Quyền	-	32.000.000
Ban Giám đốc	2.642.336.067	3.194.580.704
Ông Mai Thanh Hải	1.497.225.362	1.319.164.747
Ông Tạ Quốc Phương	1.145.110.705	972.534.140
Ông Nguyễn Văn Quyền	-	902.881.817
	2.766.736.067	3.882.043.486



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2022

